

Bản án số: 07/2019/HSPT

Ngày: 28-01-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Ngô Quang Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

Ông Bạch Đăng Thi.

- Thư ký phiên toà: Ông Ngô Văn Quang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà:
Bà Lâm Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 23 và 28/01/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 175/TLPT-HS ngày 21 tháng 9 năm 2018 đối với bị cáo Đặng Thắng T1 và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo: Đặng Thắng T1, Nguyễn Cao T2 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2018/HSST ngày 10/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Đặng Thắng T1**, sinh năm 1965; nơi sinh: xã A, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; nơi cư trú: Thôn N, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: không biết chữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Dao; giới tính: nam; con ông Đặng Đắc U và bà Triệu Thị N; có vợ là Triệu Thị L và có 04 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại Quyết định số 40/QĐ-XPVPHC ngày 13/4/2015 của Hạt kiểm lâm huyện S xử phạt 2.500.000 đồng về hành vi hủy hoại rừng; Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện tại ngoại (có mặt khi xét hỏi, vắng mặt khi tuyên án).

2. Họ và tên: **Nguyễn Cao T2**, sinh năm 1953; nơi sinh: xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: cán bộ hưu; trình độ văn hóa: lớp 10/10; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị M; có vợ là Vi Thị T và có 03 con; tiền án, tiền sự: không; không bị tạm giữ, tạm giam, hiện tại ngoại (có mặt khi xét hỏi, vắng mặt khi tuyên án).

- Người bào chữa:

1. Ông Hoàng Trọng N - Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang là người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Cao T2 và Đặng Thắng T1 (có mặt khi xét hỏi, vắng mặt khi tuyên án).

2. Ông Dương Minh K- Luật sư của Văn phòng Luật sư Dương Minh N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang, là người bào chữa cho bị cáo Đặng Thắng T1 (có mặt khi xét hỏi, vắng mặt khi tuyên án).

- **Bị hại:** Cộng đồng dân cư thôn Đ (31 hộ dân), do ông Triệu Văn T3, sinh năm 1988, chức danh: Phó trưởng thôn Đ đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

UBND huyện S, do ông Hoàng T4 - Chức vụ: Hạt phó Hạt kiểm lâm huyện S đại diện theo ủy quyền (có mặt)

- Người làm chứng:

1. Anh Đặng Hữu T5, sinh năm 1988 (vắng mặt)
 2. Chị Đặng Thị S, sinh năm 1983 (có mặt khi xét hỏi)
 3. Ông Triệu Nho T6, sinh năm 1954 (có mặt khi xét hỏi)
 4. Anh Triệu Sinh V, sinh năm 1983 (vắng mặt)
 5. Anh Đặng Hữu L, sinh năm 1984 (có mặt khi xét hỏi)
 6. Chị Triệu Thị H (vợ anh L)- vắng mặt
- Đều trú quán: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang;
7. Chị Đặng Thị P, sinh năm 1974 (vắng mặt)
 8. Anh Hoàng Phúc Q, sinh năm 1998 (vắng mặt)
 9. Chị Đặng Thị L, sinh năm 1980 (vắng mặt)
 10. Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1970 (vắng mặt)
 11. Chị Dương Thị K, sinh năm 1988 (vắng mặt)
- Đều TQ: Thôn T, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
12. Anh Triệu Sinh L, sinh năm 1984 (vắng mặt)
- Trú quán: Thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Lạng Sơn;
13. Ông Thân Văn Q- Cán bộ Hạt kiểm lâm huyện S (có mặt khi xét hỏi)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Ngày 02/1/2013 (âm lịch), Đặng Thắng T1, sinh năm 1965 ở thôn N, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang cùng với Nguyễn Cao T2, sinh năm 1953 ở thôn Đ, xã A, huyện S và Dương Văn B, sinh năm 1973 ở thôn G, xã V, huyện S góp số tiền 30.000.000đ (trong đó T1 góp 15.000.000đ, T2 và Dương Văn B mỗi người góp 7.500.000đ) để mua lại diện tích 112.000m² rừng sản xuất thuộc lô LM khoảng 50, thuộc thôn Đ, xã T, huyện S của gia đình chị Đặng Thị S, sinh năm

1983 ở thôn Đ, xã T; mục đích của T1, T2 và Dương Văn B mua để chia nhau lấy đất trồng cây keo phát triển kinh tế. Theo nguồn gốc diện tích rừng này (lô LM khoảng 50) là của ông Triệu Thành V, ở thôn Đ, xã T, huyện S đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001.

Việc mua bán diện tích rừng trên có Đặng Thắng T1 và Nguyễn Cao T2 tham gia, còn gia đình chị Đặng Thị S có ông Triệu Nho T, anh Triệu Sinh V. Sau khi thỏa thuận xong, T2 soạn thảo 01 Giấy chuyển nhượng đất lâm nghiệp, nội dung ghi “*chị S chuyển nhượng diện tích lô LM khoảng 50, thuộc thôn Đ cho Đặng Thắng T1*”, sau đó chị Đặng Thị S mang giấy đến nhà trưởng thôn Đ, xã T là Đặng Văn Q để ký xác nhận (không có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T). Quá trình thỏa thuận chuyển nhượng, Đặng Thắng T1 và Nguyễn Cao T2 được ông Triệu Nho T và anh Triệu Sinh V dẫn đến khu rừng tại lô LM khoảng 50 để chỉ vị trí, kiểm tra hiện trạng đất rừng và bàn giao; nhưng ông Triệu Nho T, anh Triệu Sinh V đã chỉ nhầm sang lô 12- khoảng 48 là khu rừng sản xuất do Cộng đồng dân cư thôn Đ quản lý.

Quá trình thỏa thuận mua diện tích đất rừng của gia đình chị Đặng Thị S thì T1, Dương Văn B và T2 thống nhất sẽ phá khu rừng này lấy đất chia nhau để trồng cây keo, T1 góp $\frac{1}{2}$ số tiền sẽ được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất, diện tích đất còn lại T2 và Dương Văn B chia đôi để sử dụng. Tuy nhiên do chưa có tiền để thuê người cắt, phá diện tích rừng trên nên T1, T2 và Dương Văn B vẫn chưa thực hiện việc đo đạc để làm thủ tục tách sổ chia nhau nên vẫn cùng nhau sử dụng chung.

Ngày không nhớ trong tháng 03/2017 âm lịch, Đặng Thắng T1 đến nhà Dương Văn B để bàn bạc thuê người chặt phá khu rừng đã mua của gia đình chị S, mục đích để trồng cây keo phát triển kinh tế, T1 nói với Dương Văn B hiện tại chưa có giấy phép của cơ quan chức năng cho phép khai thác rừng nhưng T1 sẽ làm thủ tục xin cấp phép sau, T1 có tiền sẽ ứng trước để thuê người phá rừng, hết bao nhiêu T1 sẽ chịu một nửa, còn lại Dương Văn B và T2 sẽ chia đôi cùng chịu và trả cho T1 sau, khi nào chặt phá xong thì chia diện tích rừng để trồng keo như đã thỏa thuận, Dương Văn B đồng ý. Sau đó T1 và Dương Văn B gọi điện thoại cho Nguyễn Cao T2 thông báo nội dung đã thỏa thuận và thống nhất việc chặt phá rừng để trồng keo, T1 sẽ ứng tiền ra thuê nhân công trước, tùy theo số tiền do T1 bỏ ra, đến khi nào chặt phá hết khu rừng đã mua thì thôi và được T2 đồng ý. Cả ba thống nhất T1 chịu trách nhiệm thuê người cắt, chặt phá rừng, còn Dương Văn B chịu trách nhiệm ghi chép các khoản chi phí thuê người. T2 ở xa nên thống nhất chỉ gọi qua điện thoại để thông báo cho nhau về tiến độ phá rừng. Thực hiện ý định trên, khoảng mấy ngày sau, Đặng Thắng T1 gọi điện thoại di động cho Đặng Thị P, sinh năm 1974 ở thôn T, xã N, huyện B, tỉnh

Lạng Sơn để thuê phá rừng với giá 200.000đ/ngày/người, P đồng ý và gọi thêm Hoàng Thị V, Hoàng Phúc Q, Đặng Thị L, Dương Thị K, Đặng Thị K, Triệu Thị L ở cùng thôn với P và Triệu Sinh L ở thôn P, xã A, huyện L, tỉnh Lạng Sơn cùng đi chặt, phá rừng thuê cho T1. Sau đó Đặng Thắng T1 đã gọi điện thông báo lại cho Nguyễn Cao T2 và Dương Văn B biết đã thuê được người phá rừng. Đến khoảng đầu tháng 04/2017, 08 người được T1 thuê cùng đi xe khách đến chợ V, huyện S và gọi điện thoại cho T1; T1 đã thuê xe ô tô của Nguyễn Văn T ở thôn V để chở 08 người trên đến gia đình chị Đặng Thị S ở thôn Đ, xã T để ăn ở tại đó thực hiện việc phá rừng. Ngày hôm sau T1 đưa người phát thuê đến khu rừng mà gia đình chị S đã chỉ vị trí từ trước, 08 người được T1 thuê đã dùng dao mang theo chặt, phá những cây rừng có đường kính khoảng 15cm trở xuống, đồng thời T1 thuê Đặng Hữu T ở thôn Đ, xã T sử dụng chiếc cưa máy nhãn hiệu STIHL màu cam – trắng của Đặng Thắng T1 đưa cho để cắt những cây to ngay theo sau. Quá trình theo dõi người phá rừng thuê, T1 cùng với B trả tiền công cho những đối tượng chặt phá rừng thuê ở Lạng Sơn là với số tiền 3.200.000đ, chi phí mua thức ăn hết 600.000đ, tổng cộng tiền xe, tiền thuê 08 người ở Lạng Sơn và chi phí tiền ăn là 4.800.000đ, B đã ghi chép cụ thể trong 01 quyển sổ tay cá nhân màu hồng, có bìa cứng, mặt ngoài bìa có ghi “Sổ nhật ký Wonder Girls”. Còn số tiền 400.000đ trả công cắt phá rừng T1 trả cho Đặng Hữu T thì không ghi vào quyển sổ tay của B; quá trình ghi sổ theo dõi B thông báo lại cho Nguyễn Cao T2 biết về chi phí thuê người chặt phá.

Việc chặt và cắt phá cây rừng của Đặng Thắng T1 và đồng bọn được thực hiện trong hai ngày, đến ngày 11/4/2017 thì bị Hạt kiểm lâm huyện S phát hiện, đình chỉ việc chặt phá và lập hồ sơ vi phạm. Qua kiểm tra, đo đạc xác định diện tích rừng bị chặt phá là $13.000m^2 = 1,3ha$, thuộc rừng sản xuất, nằm trong lô 12 khoảnh 48, thuộc thôn Đ, xã T, huyện S; chủ quản lý rừng là Cộng đồng dân cư thôn Đ, xã T, huyện S đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải lô LM khoảnh 50, thuộc thôn Đ, xã T, huyện S do T1, B và T2 đã mua của gia đình chị Đặng Thị S. Sau khi hành vi phá rừng bị phát hiện B và T1 đã gọi điện thoại thông báo cho Nguyễn Cao T2 biết việc chặt phá rừng đã bị đình chỉ.

Ngày 02/6/2017 Hạt Kiểm lâm huyện S chuyển toàn bộ hồ sơ vụ việc cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Sơn Động điều tra theo thẩm quyền.

2. Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định:

Khu rừng bị cắt phá nằm trong lô 12 khoảnh 48, thôn Đ, xã T, huyện S; diện tích rừng bị chặt, cắt phá là 1,3ha, hình thức chặt phá là phát trắng, phần thân cây bị chặt, cắt đứt lìa gốc cây; tổng số cây gỗ bị chặt phá là 307 cây, đường kính gốc cây chỗ bị chặt, cắt từ dưới 10cm đến 70cm, cao từ 08m đến 30m, trong đó có 02 cây gỗ nhóm II; 131 cây gỗ nhóm V; 03 cây nhóm VI; 05

cây nhóm VII; 166 cây nhóm VIII; gồm nhiều loài khác nhau trong đó có các loài cây xác định được tên loài gồm: Giẻ, Sến, Thành Ngạnh, Trám, Chẹo, Sâng, Dung, Côm Tàng và nhiều loài cây khác không xác định được tên loài. Tổng trữ lượng cây gỗ đứng bị chặt phá là $132,869\text{m}^3$, trong đó: $60\% = 79,721\text{m}^3$ là gỗ; $35\% = 46,504\text{m}^3$ là củi; $5\% = 6,644\text{m}^3$ không tận dụng được. Ngoài ra, còn nhiều cây nhỏ, dây leo, cỏ dại bị chặt phá không xác định được loài, số lượng, khối lượng.

Tại Cơ quan điều tra, Đặng Thắng T1, Nguyễn Cao T2 và Dương Văn B đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Trong quá trình điều tra, ngày 20/11/2017, Đặng Thắng T1 đã giao nộp 01 chiếc máy cưa nhãn hiệu STIHL màu cam – trắng đã qua sử dụng, là công cụ đã sử dụng để chặt phá rừng.

Ngày 15/11/2017, Dương Văn B giao nộp quyển sổ tay màu hồng, bìa cứng loại 120 trang, mặt ngoài bìa có ghi “Sổ nhật ký Wonder Girls”, bên trong có 17 tờ kích thước $8 \times 13\text{cm}$ có ghi chép nội dung chi phí thuê người chặt phá rừng.

3. Ngày 04/7/2017, Cơ quan điều tra ra Quyết định trưng cầu định giá tài sản số: 18/QĐ-CQĐT trưng cầu Hội đồng định giá tài sản huyện S định giá tài sản là số cây gỗ bị Đặng Thắng T1 và đồng bọn chặt phá. Ngày 23/10/2017, Hội đồng định giá tài sản huyện S có Kết luận xác định giá trị tài sản số 18/KL-HĐĐGTS xác định tổng giá trị số gỗ bị chặt phá nêu trên có giá trị: 92.280.000đ (Chín mươi hai triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2018/HSST ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Đặng Thắng T1, Dương Văn B và Nguyễn Cao T2 phạm tội “Hủy hoại rừng”;

1. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 189; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33; Điều 53 của Bộ luật Hình sự 1999; khoản 3, Điều 7; điểm đ khoản 2 Điều 243 của Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo Đặng Thắng T1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 189; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 60; Điều 53 của Bộ luật Hình sự 1999; khoản 3 Điều 7; điểm đ khoản 2 Điều 243 của Bộ luật Hình sự 2015, riêng bị cáo T2 áp dụng thêm điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Cao T2 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 42 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 10/8/2018; giao bị cáo cho UBND xã A quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Ngoài ra bản án còn xử phạt Dương Văn B 02 năm tù cho hưởng án treo, giải quyết trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, giải quyết án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ khác.

Ngày 22/8/2018, bị cáo Đặng Thắng T1 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

Ngày 22/8/2018, bị cáo Nguyễn Cao T2 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng xem xét tội danh đối với bị cáo.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Đặng Thắng T1 cho rằng bị oan. Bị cáo Đặng Thắng T1 thừa nhận có thuê 08 người chặt phá rừng để cải tạo lại rừng, chặt rừng trong 02 ngày khi chưa có giấy phép cải tạo rừng, bị cáo T1 là người trả tiền cho người chặt cây rừng. Bị cáo T1 có điện thoại thông báo cho bị cáo Nguyễn Cao T2 biết và bị cáo T2 đồng ý. Bị cáo cho rằng bị oan vì bị cáo và Nguyễn Cao T2, Dương Văn B chung nhau đã mua đất rừng, đã xin phép ông Thân Văn Q là cán bộ Hạt kiểm lâm huyện S xin phép phá rừng để trồng Keo, đã nộp 5 triệu đồng cho ông Q để cải tạo rừng. Bị cáo không hiểu biết pháp luật, đề nghị xem xét cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Cao T2 cho rằng mình bị oan vì bị cáo không phạm tội hủy hoại rừng, khi bị cáo T1 điện thoại nói cải tạo rừng thì bị cáo T2 không có nhà, bị cáo T1 nói đã xin được phép cải tạo rừng, bị cáo không nói gì về việc T1 điện thoại thông báo chặt phá rừng để trồng Keo.

Ông Hoàng T4 trình bày: Trình tự thủ tục cải tạo rừng tự nhiên thì phải có đơn được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và phê duyệt. Hạt kiểm Lâm huyện S không nhận được đơn xin phép cải tạo rừng, trồng rừng của Đặng Thắng T1, không thu nhận tiền gì của Đặng Thắng T1. Diện tích rừng bị phá là 1,3ha là rừng sản xuất, thuộc khoảnh 48 đã giao cho cộng đồng dân cư thôn Đ quản lý. Tiền bồi thường nhất trí giao cho thôn cộng đồng dân cư Đ, xã T để trồng lại khôi phục rừng bị phá.

Chị Đặng Thị S trình bày: Chị không biết gì về việc mua bán rừng, ông Triệu Nho T bảo chị ký giấy tờ thì chị ký.

Ông Triệu Nho T trình bày: Gia đình có bán khoảnh rừng cho ông Đặng Thắng T1, khoảnh rừng này được giao cho gia đình ông quản lý, do ông già yếu nên làm giấy đứng tên con ông là Triệu Văn V chồng của chị Đặng Thị S, do

anh V chết nên làm giấy tờ tên Đặng Thị S, việc mua bán rừng với ông T1 do ông đứng ra bán để lấy tiền làm nhà, ông có chỉ cho ông T1 khu rừng ông bán mà bị chặt phá.

Anh Đặng Hữu L trình bày: anh bán quán nước có một lần thấy ông Q và T1 nói chuyện về việc T1 xin phép cải tạo rừng, anh không biết có việc T1 đưa tiền cho ông Q hay không.

Ông Thân Văn Q trình bày: Có một lần ông Q cùng anh Trương Văn S đi tuần tra kiểm soát có gặp ông Đặng Thắng T1 ở một quán nước, T1 có mang theo sổ bì xanh nói muốn cải tạo rừng, T1 có xin ý kiến, ông Q bảo đến xin cải tạo thế nào thì xuống UBND xã có thẩm quyền hỏi vì mỗi UBND xã có cán bộ hạt kiểm lâm tham mưu giúp việc quản lý rừng, ông Q không phụ trách khu rừng mà Đặng Thắng T1 xin cải tạo. Ông Q trả lời T1 là việc các anh làm thế nào thì tùy. Ông Q không nhận tiền gì của Đặng Thắng T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa sau khi phân tích tính chất mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội, các tình tiết của vụ án đã kết luận Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Đặng Thắng T1 và Nguyễn Cao T2 phạm tội Hủy hoại rừng, theo điểm c khoản 2 Điều 189 của Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, không oan; Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đặng Thắng T1 và Nguyễn Cao T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Đặng Thắng T1 không đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vì trong hồ sơ vụ án cần xác định diện tích rừng bị phá là của ai, cần làm rõ chủ sử dụng quản lý rừng này là ai; có sự vi phạm tố tụng cần phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung như: Bị cáo T1 không biết chữ nhưng trong hồ sơ vụ án lại có chữ ký của bị cáo cần trưng cầu giám định chữ viết (như bút lục 262); Trong Biên bản định giá tài sản xác định chủ rừng là Đặng Thắng T1, sau đó lại xác định là UBND huyện, và cuối cùng là Cộng đồng dân cư thôn Đ, xã T; Có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm: Ông Đặng Hữu T là người đại diện cho thôn Đ là người được T1 thuê cưa những cây to, ông T biết T1 hủy hoại rừng nhưng không tố giác và có dấu hiệu đồng phạm; Tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của ông Q và của bị cáo T1 khai không thống nhất cần trả hồ sơ để đối chất; Bị cáo T1 có điểm chỉ đơn đề nghị gửi đến Công an huyện Sơn Động, gửi ngày 5/4/2018 thể hiện người nhận là anh H nhưng trong hồ sơ vụ án không có tài liệu này cần được điều tra làm rõ; Cơ quan điều tra không thông báo kết quả điều tra cho các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không giải thích quyền trợ giúp pháp lý cho bị hại là 31 hộ dân thôn Đ; một số biên bản hỏi cung không được ghi âm, ghi hình mà không giải thích cho bị can; không mời người chứng kiến cho bị cáo T1 vì bị

cáo không biết chữ, biết đọc; đề nghị làm rõ hồ sơ, quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng cho ông V, cộng đồng dân cư thôn Đ xem cái nào đúng, cái nào sai.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Cao T2 trình bày ý kiến: Kiểm sát viên nói không có tình tiết mới là không đúng, nói bị cáo Nguyễn Cao T2 kiểm tra tiền độ là không đúng vì bị cáo T1 chỉ điện thoại cho bị cáo T2 một cuộc; T1 bảo xin làm thủ tục cải tạo rừng, không xin được trả lại mỗi người 2 triệu đồng, sau đó T1 có nói xin được thủ tục cải tạo rừng mất 5 triệu đồng, T2 nói thấy có đủ điều kiện thì làm, T2 không có sự đồng ý. Các bị cáo đã phân chia diện tích rừng vì đã thỏa thuận rõ ràng, T1 gọi điện nói có đến đâu làm đến đấy, chưa làm rõ việc phân chia sử dụng rừng của mỗi bị cáo; như vậy chưa đủ căn cứ kết tội bị cáo Nguyễn Cao T2 phạm tội Hủy hoại rừng, mặt khác chính trưởng thôn Đ cũng không biết thôn mình có rừng do vậy chưa xác định rõ ai là bị hại; bị cáo T1 không biết chữ, hiểu biết pháp luật hạn chế nên bị cáo T1 không biết ông Q phụ trách vùng rừng nào, bị cáo T1 đã hỏi ông Q xin phép phá rừng nhưng chưa được làm rõ; đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo được làm trong thời hạn kháng cáo theo đúng quy định tại Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự nên xác định là kháng cáo hợp pháp, được chấp nhận xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm. Phiên tòa hình sự phúc thẩm diễn ra trong các ngày 22, 23 tháng 01 năm 2019, sau đó Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa và thông báo cho các bị cáo, người bào chữa có mặt tại phiên tòa về việc mở lại phiên tòa để tiếp tục xét xử vụ án vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 28/01/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang nhưng các bị cáo, người bào chữa vắng mặt cho dù có lý do, mặt khác người bào chữa, các bị cáo cũng đã được trình bày ý kiến tranh luận chỉ chưa thực hiện việc đối đáp nên việc Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm vắng mặt các bị cáo và người bào chữa là đúng với quy định tại Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 351 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đặng Thắng T1 thừa nhận có thuê 08 người chặt phá rừng với diện tích 1,3 ha như trong nội dung của bản án sơ thẩm. Bị cáo cho rằng bị oan vì đã xin phép cán bộ Hạt kiểm lâm và nộp 5.000.000 đồng cho ông Thân Văn Q nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông Q, ông Hoàng T đều không thừa nhận

bất cứ khoản tiền nào của bị cáo Đặng Thắng T1 cũng như không nhận được giấy tờ xin phép cải tạo rừng của bị cáo.

Tại cơ quan điều tra, bị cáo Nguyễn Cao T2 thừa nhận có chung nhau cùng bị cáo T1, B mua đất rừng của chị S nhưng chưa thực hiện đo đạc để chia nhau sử dụng. Các bị cáo mua đất nhưng chưa thực hiện việc sang tên quyền sử dụng đất rừng. Bị cáo T2 thừa nhận có việc bị cáo T1 gọi điện thoại cho bị cáo để thống nhất thuê người chặt rừng, bị cáo cũng nhất trí như vậy với bị cáo T1. Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo T2 cũng thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Như vậy lời khai của bị cáo T2 tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm đều thống nhất với nhau, trùng hợp với lời khai của bị cáo Đặng Thắng T1 và bị cáo Dương Văn B. Do vậy có căn cứ kết luận bị cáo Nguyễn Cao T2 đã được bị cáo Đặng Thắng T1 trao đổi và thống nhất việc chặt phá rừng nên việc bị cáo thay đổi lời khai là không có căn cứ để chấp nhận.

Các bị cáo đã thống nhất ý chí với nhau, diện tích rừng bị chặt phá là 1,3 ha, các bị cáo phá rừng ở khoảnh 48 mà không phải khoảnh 50 mà các bị cáo mua của chị S, hành vi phạm tội của các bị cáo đã được cơ quan điều tra chứng minh làm rõ. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo phạm tội “Hủy hoại rừng” theo điểm c khoản 2 Điều 189 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng, đã đánh giá phân hóa vai trò của các bị cáo đồng phạm trong vụ án, đã tuyên phạt bị cáo Đặng Thắng T1 02 năm 06 tháng tù và không cho hưởng án treo là có căn cứ đúng pháp luật, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng ngừa loại tội phạm này. Mặt khác, bị cáo T1 đã bị xử phạt hành chính về hành vi hủy hoại rừng 01 lần nhưng không lấy đó làm bài học mà lại tiếp tục thực hiện hành vi hủy hoại rừng nên cần xử lý nghiêm.

Bị cáo Nguyễn Cao T2 có vài trò thứ yếu, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên Tòa án sơ thẩm xử phạt bị cáo 01 năm 09 tháng tù và cho hưởng án treo là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bào chữa trình bày ý kiến đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại là không có căn cứ chấp nhận vì hành vi phạm tội của các bị cáo, các tình tiết của vụ án đã được cơ quan điều tra làm rõ. Cơ quan điều tra cũng đã làm rõ và Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện S tại phiên tòa phúc thẩm cũng đã xác định diện tích rừng đã giao cho cộng đồng dân cư thôn Đ quản lý. Việc bị cáo T1 không biết chữ nhưng đều đã khai nhận rõ ràng về hành vi phạm tội không những ở cơ quan điều tra mà còn tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm nên không cần phải giám định chữ viết của bị cáo T1. Việc định giá xác định giá trị bị thiệt hại là khách quan, đúng pháp luật, không ảnh hưởng đến việc xác định chủ sử dụng rừng bị phá là ai. Tuy lúc đầu Cơ quan điều tra có xác định là bị cáo Đặng Thắng T1 sử dụng rừng bị phá nhưng sau này đã chứng minh được Cộng đồng dân cư thôn Đ được giao quản lý

sử dụng diện tích rừng này nên việc thay đổi này là có căn cứ, không vi phạm gì. Việc ông Đặng Hữu T cưa cây hộ Đặng Thắng T1 thì ông T lúc đó không biết T1 đã được phép cải tạo rừng hay chưa nên không có căn cứ xác định ông T đồng phạm với các bị cáo và án sơ thẩm không bỏ lọt tội phạm. Bị cáo T1 khai xin phép ông Q là cán bộ hạt kiểm lâm và nộp tiền 5 triệu đồng cho ông Q nhưng ông Q không thừa nhận, không có đủ căn cứ chứng minh ông Q có hành vi vi phạm pháp luật nên không cần thiết phải hủy bản án để đổi chất vì tại phiên tòa phúc thẩm các bên cũng đã được đổi chất; việc bị cáo T1 gửi đơn cho Cơ quan điều tra mà người bào chữa cho rằng đơn này không có trong hồ sơ vụ án thì bị cáo có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật. 31 hộ dân cư thôn Đ đã có Phó trưởng thôn đại diện tham gia tố tụng nên không cần thiết phải giải thích quyền trợ giúp pháp lý hay thông báo kết quả điều tra cho các hộ dân đó, các vấn đề khác mà người chữa nêu ra không làm thay đổi bản chất vụ án, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại. Từ những phân tích trên đây, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của người bào chữa, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên cần miễn án phí hình sự phúc thẩm cho các bị cáo.

[4] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đặng Thắng T1 và Nguyễn Cao T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm:

Tuyên bố các bị cáo: Đặng Thắng T1, Dương Văn B và Nguyễn Cao T2 phạm tội “Hủy hoại rừng”;

+ Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 189; các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33; Điều 53 của Bộ luật Hình sự 1999; khoản 3 Điều 7; điểm đ khoản 2 Điều 243 của Bộ luật Hình sự 2015; Xử phạt bị cáo Đặng Thắng T1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

+ Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 189; các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 60; Điều 53 của Bộ luật Hình sự 1999; khoản 3 Điều 7; điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015; Xử phạt bị cáo Nguyễn Cao T2 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù, cho hưởng án

treo, thời gian thử thách 42 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm: 10/8/2018; giao bị cáo Nguyễn Cao T2 cho UBND xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách; trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[2] Án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng điểm đ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Miễn án phí hình sự phúc thẩm cho bị cáo Đặng Thắng T1 và bị cáo Nguyễn Cao T2.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- STP tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- CA-VKS-TA-CCTHADS sơ thẩm;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Ngô Quang Dũng